TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 419/2024/HC-PT
Ngày: 30/7/2024
V/v: Khiếu kiện đối với hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Khánh;

Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 153/2024/TLPT-HC ngày 11 tháng 4 năm 2024 về việc "Khiếu kiện đối với hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 353/2023/HC-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7760/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2024 giữa:

**** Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông Phạm Hồng K - Luật sư Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

**** Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội; địa chỉ: Thị trấn Đ, huyện M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; địa chỉ: xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Văn K1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Kiếm B, sinh năm 1947 (chết năm 2023);

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính của ông B gồm: bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn H1, chị Nguyễn Thị Y và chị Nguyễn Thị X

3. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; ĐKHKTT: Xóm C, xã Đ, huyện M, thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: Số nhà D, Khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1979; ĐKHKTT: Thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: Trung tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

7. Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đ, chị H, anh hải, chị Y, chị X: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

***Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 28/12/1993, Uỷ ban nhân dân (UBND) xã T, huyện M, thành phố Hà Nội ký kết Hợp đồng giao khoán đất sân kho đội 6 với Hội làm vườn do đại diện là ông Nguyễn Kiếm B (chồng bà Nguyễn Thị T), ông Trịnh Xuân H2 với tổng diện tích là 1 mẫu 7 sào 3 thước (= 6.192m^2), thời hạn giao khoán là 15 năm kể từ tháng 01 năm 1994 đến hết năm 2008 để trồng cây ăn quả, cây hoa và các loại cây cảnh.

Ngày 10/4/1994, ông Nguyễn Kiếm B có đơn xin mua đất với diện tích đất 300m^2 trong số diện tích thầu bên trên có xác nhận của UBND xã T. Ngày 02/5/1994, UBND xã T có Biên bản giao đất cho ông B với nội dung: theo đơn xin mua đất của ông B được UBND xã duyệt ngày 30/4/1994, ông B sẽ được quyền sử dụng diện tích đất là 300m^2 kể từ ngày 02/5/1994 và quy đổi ra thóc 300m x 8kg = 2.400 kg thóc; cùng ngày UBND xã có Biên bản giao quyền sử dụng đất ở cho ông Nguyễn Kiếm B với nội dung: Nay UBND xã giao cho ông Nguyễn Kiếm B đất làm nhà ở khu vực Phía Tây vườn cây ăn quả (sân kho đội 6 cũ) tổng diện tích 217m^2 kể từ ngày 02/5/1994.

Năm 1996, UBND xã đã rút một phần diện tích đất trong hợp đồng với diện tích là 03 sào 11 thước = 1.344m^2 để UBND xã cấp đất giãn dân cho 08 hộ

là ông Nguyễn Minh H3, Nguyễn Hải L, Cao Sơn H4, Nguyễn Mạnh T2, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn T3, Đào Văn T4 và Trịnh Văn B1.

Ngày 04/9/2008, Thường vụ Đảng uỷ xã, Thường trực HĐND xã, Thường trực UBND xã họp thống nhất thanh lý trước Hợp đồng và hỗ trợ kinh tế đối với gia đình ông B để xây dựng trường mầm non. Sau đó đã rút một phần đất diện tích đất trong Hợp đồng để xây trường học và đã hỗ trợ cây trồng cho ông B số tiền 20 triệu đồng (Ông B đã ký nhận Phiếu chi số 22A ngày 16/12/2008).

Ngày 20/12/2010, UBND xã T có Biên bản làm việc với ông Nguyễn Kiếm B về việc rút 1.072m^2 phía Bắc thửa đất sân kho đội 6 cũ để xây dựng một số phòng học cho trường mầm non. Cùng ngày UBND xã T ký Hợp đồng giao khoán khu vườn cây sân kho đội 6 cũ với ông Nguyễn Kiếm B với tổng diện tích 04 sào 04 thước = 1.536m^2, thời gian hợp đồng là 05 (*năm năm)* kể từ ngày 31/12/2010 đến ngày 31/12/2015.

Ngày 03/12/2013, UBND xã T, có biên bản thanh lý hợp đồng diện tích thầu khoán vườn cây sân kho đội 6 cũ do ông Nguyễn Kiếm B ký hợp đồng (đại diện thay mặt gia đình là bà Nguyễn Thị T vợ ông B do ông Ba ố nặng). Tại Biên bản kiểm đếm ngày 03/12/2013, nội dung kiểm kê gồm có: Nhà, vật kiến trúc: nhà bảo vệ diện tích 36m^2 - nhà cấp 4, tường xây đá ong, lợp ngói sông C; cây trồng (tổng 353 cây). Bà T đã ký xác nhận trong Biên bản kiểm đếm trên và đã nhận số tiền hỗ trợ thanh lý Hợp đồng là 70.360.000 đồng theo Phiếu chi số PC00229 ngày 05/12/2013. Bà T có đơn xin gia hạn với nội dung: đến ngày 31/12/2015 gia đình ông Ba p chuyển toàn bộ cây cảnh, nhà bảo vệ và tài sản khác ra khỏi khuôn viên đất thầu khoán.

Ngày 10/4/2017, bà T nộp đơn đến UBND xã T đề nghị UBND xã hướng dẫn đăng ký đất đai lần đầu và cấp Giấy CNQSD đất ở đối với diện tích 260m^2 đất vợ chồng bà mua của UBND xã năm 1994 nêu trên.

Sau khi có đơn, UBND xã T đã làm việc với những người có liên quan, kiểm tra hồ sơ lưu trữ. Ngày 29/6/2017, UBND xã T ban hành Thông báo số 03/TB-UBND về Kết quả giải quyết đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị T với nội dung: số diện tích trên vẫn thuộc quyền UBND xã quản lý nằm trong hợp đồng trồng cây. Vậy UBND xã thông báo tới bà Nguyễn Thị T là diện tích đất theo đơn đề nghị của bà đề nghị cấp Giấy CNQSD đất ở là không có căn cứ pháp lý để làm thủ tục hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất ở theo Luật đất đai quy định.

Sau đó bà T có đơn đến UBND huyện M. Ngày 13/8/2019, Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội ban hành Văn bản số: 1143/UBND-TNMT (gọi tắt là Văn bản 1143) ngày 13/8/2019 về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị T với nội dung: việc bà Nguyễn Thị T đề nghị xử lý vi phạm và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là không có cơ sở để giải quyết.

Không đồng ý với Văn bản 1143/UBND-TNMT, ngày 12/10/2019 bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án với yêu cầu: Đề nghị Tòa án xem xét tính hợp lệ của hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất đối với diện tích đất ông Nguyễn Kiếm B mua của UBND xã T năm 1994; Đề nghị Tòa án hủy Văn bản hành chính số 1143/UBND-TNMT ngày 13/8/2019 của UBND huyện M, TP ..

Người khởi kiện bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 02/5/1994, chồng bà là ông Nguyễn Kiếm B được UBND xã T, huyện M, thành phố Hà Nội giao đất tại phía Tây vườn cây ăn quả khu sân kho đội 6 cũ của xã T, huyện M, diện tích khoảng 260m^2, thuộc thửa số: 103, tờ bản đồ số 04. Việc giao quyền sử dụng đất trên được thể hiện bằng "Biên bản giao đất", "Biên bản giao quyền sử dụng đất ở" đề ngày 02/5/1994 của UBND xã T. Trên các văn bản trên có chữ ký của Chủ tịch Nguyễn Khắc N và có dấu của UBND xã. Sau khi nhận đất, gia đình bà đã xây dựng nhà và sử dụng, quản lý ổn định, không có tranh chấp, không bị xử lý vi phạm về hành chính liên quan đến đất đai kể từ khi được giao đất cho đến nay.

Do chồng bà bị tai biến (năm 2013) nên ngày 03/3/2017, bà có đại diện gia đình làm đơn và hồ sơ để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên và nộp tại UBND xã T. Sau một thời gian không thấy trả lời nên bà có nộp đơn đến UBND huyện M để xin cấp Giấy CNQSD đất. Ngày13/9/2019, UBND huyện M ban hành Công văn số: 1143/UBND-TNMT trả lời rằng không có cơ sở để giải quyết về việc cấp GCNQSD đất cho gia đình bà. UBND huyện M, ban hành Quyết định nêu trên đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình bà bởi thực tế có việc mua bán đất giữa UBND xã T và chồng bà là ông B. Trên cơ sở: "Đơn xin mua đất" ngày 10/4/1994, ngày 02/5/1994 UBND xã T đã bàn giao đất và có biên bản bàn giao: "Biên bản giao đất" và "Biên bản bàn giao quyền sử dụng đất ở", hai biên bản đều có chữ ký của ông N - Chủ tịch xã.

Qua các buổi làm việc ông N đều khẳng định chữ ký của ông N và con dấu của UBND xã T là đúng. Sau khi mua đất, gia đình bà ở và quản lý ổn định lâu dài tới nay. Việc UBND huyện M cho rằng "Biên bản giao đất", "Biên bản giao quyền sử dụng đất ở" ngày 02/5/1994 ký, đóng dấu và không có nội dung và đẩy trách nhiệm cho ông N là trái pháp luật bởi hai biên bản trên đều thể hiện rõ diện tích đất, vị trí giao đất và thời điểm giao đất. Văn bản trên ông N là người đại diện theo pháp luật của UBND xã chứ không phải là cá nhân ông N, do vậy, không thể phủ nhận việc mua bán, giao đất giữa ông B và UBND xã T. Vì vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Xem xét tính hợp lệ của hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông Nguyễn Kiếm B mua của UBND xã T năm 1994;

+ Hủy Văn bản số 1143/UBND-TNMT ngày 13/8/2019 của UBND huyện M, thành phố Hà Nội.

Quan điểm người bị kiện - UBND huyện M:

Sau khi nhận được đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị T với nội dung đơn: "Không nhất trí với kết quả trả lời của UBND xã T tại Văn bản số 03/TB-UBND ngày 29/6/2017. Đồng thời đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét

nguồn gốc thửa đất, việc mua bán thửa đất mà gia đình ông Nguyễn Kiếm B, vợ là bà Nguyễn Thị T mua của UBND xã T năm 1994; xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai để hợp thức hóa thửa đất cho gia đình bà Nguyễn Thị T; cấp GCNQSD đất cho gia đình ông Nguyễn Kiếm B, bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất nói trên…", UBND huyện M đã giao cho cơ quan chuyên môn tham mưu kiểm tra, xác minh làm rõ nội dung đơn (tại Văn bản số 967/UBND-BCTD ngày 20/7/2017).

Qua quá trình kiểm tra, xác minh do tính chất vụ việc phức tạp, phòng TN&MT đã tham mưu cho UBND huyện Văn bản số 1326/UBND-TNMT ngày 27/9/2017 về việc chuyển hồ sơ tại xã T sang cơ quan Công an huyện M. Đến ngày 17/01/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã ban hành Văn bản số 7B, Quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Ủy ban nhân dân huyện T chỉ đạo cơ quan chuyên môn thu thập, củng cố hồ sơ. Qua kiểm tra, xác minh bổ sung, củng cố hồ sơ (tại Báo cáo số 682/BC-TNMT ngày 18/7/2019 của Phòng T6) nhận thấy:

+ Căn cứ hồ sơ địa chính, tài liệu lưu trữ tại xã T, nguồn gốc thửa đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị T đề nghị cấp Giấy CNQSD đất là đất công do UBND xã T quản lý. Việc gia đình ông Nguyễn Kiếm B, bà Nguyễn Thị T sử dụng là do nhận giao khoán của UBND xã T hợp đồng giao khoán đã được thanh lý và bà T đã nhận tiền hỗ trợ thanh lý Hợp đồng ngày 05/12/2013.

+ Căn cứ các tài liệu lưu trữ tại UBND xã T, báo cáo của UBND xã T, bản tường trình và bản cam kết của ông Nguyễn Khắc N – nguyên Chủ tịch UBND xã, ông Lê Đình Đ1 – nguyên cán bộ địa chính xã T không có việc UBND xã T (giai đoạn năm 1994) bán và giao đất ở tại Khu vực phía Tây vườn cây ăn quả cho hộ gia đình ông Nguyễn Kiếm B (vợ là bà Nguyễn Thị T).

+ Vị trí thửa đất hộ gia đình bà Nguyễn Thị T đề nghị cấp Giấy CNQSD đất đã được quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 0,02 ha (tại Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của UBND huyện M về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng NTM xã Thượng Lâm đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030).

Căn cứ pháp luật để UBND huyện M ban hành Văn bản trả lời số1143/UBND-TNMT ngày 13/8/2019 về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị T, xã T: Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, bà Nguyễn Thị T không đủ điều kiện để được cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa đất nêu trên.

Quan điểm của UBND huyện M: giữ nguyên quan điểm ý kiến tại Văn bản số 1143/UBND -TNMT ngày 13/8/2019 của UBND huyện M về việc trả lời đơn đề nghị của Nguyễn Thị T, xã T. Do tính chất công việc nên người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện M đề nghị Tòa xem xét xử vắng mặt và giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã T có quan điểm: Thông qua đơn, tài liệu chứng cứ bà T xuất trình cũng như các tài liệu hồ sơ UBND xã

T lưu trữ và lời khai, tài liệu những cán bộ xã năm 1994 thì UBND xã T khẳng định không có việc UBND xã bán đất, giao đất cho ông Nguyễn Kiếm B như bà T xuất trình 03 tài liệu nêu trên. Vì không bán đất nên không có việc thể hiện ông B nộp nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đất của UBND xã. Diện tích đất bà T đề nghị cấp Giấy CNQSD đất chính là diện tích đất nằm trong Hợp đồng giao khoán năm 1993 và năm 2010 giữa UBND xã T với ông Nguyễn Kiếm B. Năm 2013, UBND xã T đã thanh lý Hợp đồng giao khoán thể hiện Biên bản ngày 03/12/2013, Biên bản kiểm đếm số lượng cây và Phiếu chi ngày 05/12/2013 đều có chữ ký xác nhận của bà T. Vì vậy, đề nghị Toà án bác các yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn H1, chị Nguyễn Thị Y và chị Nguyễn Thị X trình bày: Các anh chị là con ông Nguyễn Kiếm B và bà Nguyễn Thị T. Các anh chị biết ngày 02/5/1994, bố các anh chị là ông Nguyễn Kiếm B được UBND xã T, huyện M, thành phố Hà Nội giao đất tại phía Tây vườn cây ăn quả khu sân kho đội 6 cũ của xã T, huyện M, diện tích khoảng 260m^2, thuộc thửa số: 103, tờ bản đồ số 04. Việc giao quyền sử dụng đất trên được thể hiện bằng "Biên bản giao đất", "Biên bản giao quyền sử dụng đất ở" đề ngày 02/5/1994 của UBND xã T. Trên các văn bản trên có chữ ký của Chủ tịch Nguyễn Khắc N và có dấu của UBND xã. Sau khi nhận đất, bố mẹ các anh chị tự bỏ tiền ra tôn tạo, xây dựng lên nhà cấp 4 và trồng các loại cây ăn quả trên đó. Nhà đất bố mẹ anh chị đã xây dựng nhà và sử dụng, quản lý ổn định, không có tranh chấp, không bị xử lý vi phạm về hành chính liên quan đến đất đai kể từ khi được giao đất cho đến nay. Do ông Ba bị tai biến nên ngày 03/3/2017, bà T có đại diện gia đình làm đơn và hồ sơ để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên và nộp tại UBND xã T. Sau một thời gian không thấy trả lời nên bà T có nộp đơn đến UBND huyện M để xin cấp Giấy CNQSD đất. Ngày 13/9/2019, UBND huyện M ban hành Văn bản số: 1143/UBND-TNMT trả lời rằng không có cơ sở để giải quyết về việc cấp GCNQSD đất cho gia đình bà. Không đồng ý với Công văn trên, bà T đã khởi kiện đến Toà. Các anh chị xác định đây là tài sản riêng của bố mẹ các anh chị là ông B, bà T, các anh chị không đóng góp công sức, tài sản gì liên quan đến thửa đất. Anh chị cũng không có yêu cầu gì liên quan đến thửa đất và xin vắng mặt các buổi làm việc cũng như phiên toà xét xử cho đến khi vụ án kết thúc.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thể hiện: Diện tích đất bà Nguyễn Thị T đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 220,18m^2. Trên thửa đất có xây dựng 01 ngôi nhà cấp bốn năm 1995; trồng 12 cây xanh, 06 cây đa và 01 cây sung đều thuộc loại cây bonsai có chiều cao trung bình 1,5m. Phía Nam thửa đất có xây một bức tường gạch đá ong cao 1,2m dài 20,0m. Đều do vợ chồng bà T, ông B xây dựng và trồng cây.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 353/2023/HC-ST ngày 27/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã áp dụng Điều 3, Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 172, Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348, Điều 356, Điều 357, khoản 1 Điều 358, Điều 204 và Điều

206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 19, Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 12; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2023, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, hủy quyết định số 1143/UBND – TNMT ngày 13/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện M, thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông Nguyễn Kiếm B mua của UBND xã T năm 1994 và hủy Văn bản số 1143/UBND-TNMT ngày 13/8/2019 của UBND huyện M, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: nguồn gốc thửa đất bà T đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc phần diện tích đất do UBND xã T, huyện M, thành phố Hà Nội quản lý nên UBND huyện M, thành phố Hà Nội ban hành Công văn số 1143/UBND-TNMT trả lời rằng không có cơ sở để giải quyết cấp GCNQSD đất cho gia đình bà T là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T là đúng quy định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào kết quả tranh tụng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 204, 205, 206 Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tuy nhiên, các đương sự trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tại phiên tòa, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ điều kiện để

tiếp tục giải quyết vụ án như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[1.3] Ngày 11/10/2019, bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội yêu cầu hủy Công văn số 1143/UBND-TNMT ngày 13/9/2019 của UBND huyện M, thành phố Hà Nội về việc trả lời đơn đề nghị của bà. Đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền và thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

Xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành:

Bà Nguyễn Thị T có đơn về việc hướng dẫn đăng ký đất đai lần đầu, cấp Giấy CNQSD đất và đơn xin cấp Giấy CNQSD đất ở đối với diện tích đất tại thôn T, xã T tới UBND huyện M. Sau khi nhận đơn của bà T, UBND huyện M đã tiến hành xác minh nội dung được thể hiện thông qua Báo cáo số 682/BC-TNMT ngày 18/7/2019 của Phòng T6.

Ngày 13/9/2019, UBND huyện M ban hành Văn bản số 1143/UBMD-TNMT về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị T là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

[2.2]. Về nội dung quyết định:

Căn cứ vào các tài liệu hiện đang lưu trữ tại UBND xã T, huyện M thể hiện:

+ Theo bản đồ và sổ mục kê năm 1983, diện tích đất bà Nguyễn Thị T có đơn thuộc thửa 471a, diện tích 8.300m^2, tờ bản đồ 01 thể hiện đất sân vận động do UBND xã T quản lý.

+ Theo bản đồ và sổ mục kê năm 2004: thể hiện là thửa số 103, tờ bản đồ số 04, diện tích: 6.970m^2, mục đích sử dụng là đất vườn, thể hiện chủ sử dụng đất là: UBND xã quản lý. Diện tích giảm 1.330m^2 là đất giãn dân cho 08 hộ và làm mương thoát nước.

+ Vị trí thửa đất bà T có đơn đề nghị đã được quy hoạch để đấu giá QSD đất với diện tích 0,02 ha tại Quyết định số 2070/QĐ-UBND) ngày 18/9/2012 của UBND huyện M (vị trí khu đất mà ông Nguyễn Kiểm B2, thôn T, xã T có đơn xin mua đất năm 1994).

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị T: Chồng bà là ông Nguyễn Kiếm B - trước đây là Chủ tịch Hội làm Vườn có nhận thầu khoán; đất sân kho Đội 6 của UBND xã T. Sau đó, năm 1994 chồng bà có mua lại một phần diện tích đất giao thầu khoán với diện tích khoảng 260m^2 - phần diện tích phía Tây được thể hiện tại "Đơn xin mua đất" ngày 10/4/1994 có xác nhận của Chủ tịch UBND xã T; "Biên

bản bàn giao ngày 02/5/1994" và "Biên bản bàn giao quyền sử dụng đất ở ngày 02/5/1994" đều có xác nhận của UBND xã T. Vợ chồng bà đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 sử dụng ổn định lâu dài cho tới nay và bà T đã cung cấp 03 tài liệu "Đơn xin mua đất" ngày 10/4/1994 của ông Nguyễn Kiếm B có xác nhận của Chủ tịch UBND xã T; "Biên bản bàn giao ngày 02/5/1994" và "Biên bản bàn giao quyền sử dụng đất ở ngày 02/5/1994" đều có xác nhận của UBND xã T.

Các đương sự đều xác định có việc UBND xã T ký kết Hợp đồng giao khoán đất ngày 28/12/1993 cho Hội làm vườn đại diện là ông Nguyễn Kiếm B, ông Trịnh Xuân H2 toàn bộ khu đất sân kho đội 6 cũ để trồng cây ăn quả, cây rau và các loại cây cảnh với tổng diện tích là 01 mẫu 07 sào 03 thước, thời hạn giao khoán là 15 năm kể từ tháng 1 năm 1994 đến hết năm 2008; Ngày 20/12/2010, UBND xã T ký kết Hợp đồng giao khoán cho ông Nguyễn Kiếm B thời hạn hợp đồng là 05 năm; diện tích đất bà T có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính là một phần diện tích đất nằm trong diện tích đất thầu khoán nêu trên.

Đối với 03 tài liệu bà T cung cấp là "Đơn xin mua đất" ngày 10/4/1994 của chồng bà là ông Nguyễn Kiếm B; "Biên bản bàn giao ngày 02/5/1994" và "Biên bản bàn giao quyền sử dụng đất ở ngày 02/5/1994", xét thấy: tại "Đơn xin mua đất" có ghi: "Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã họp ngày 25/4/1994 về việc giải quyết một số diện tích đất ở trong xã UBND xã họp ngày 30/4/1994 duyệt cho ông B được mua 300m^2 ở khu vườn cây ăn quả" xong thực tế ngày 25/4/1994 và ngày 30/4/1994 UBND xã, HĐND xã không tổ chức buổi họp nào. Tại Biên bản giao đất ngày 02/5/1994 có các thành viên tham dự là đồng chí Nguyễn Khắc N - Chủ tịch UBND xã, đồng chí Nguyễn Tiến T5 - Phó Chủ tịch UBND xã, đồng chí Lê Đình Đ1 - Ủy viên UBND xã quản lý đất đai và ông Nguyễn Kiếm B - người xin mua đất; tại biên bản này chỉ có chữ ký của ông N và con dấu của UBND xã, không có chữ ký của các thành viên tham dự; đồng thời ngày 02/5/1994 ông Đ1 đã nghỉ hưu theo Quyết định số 29 CV/UB ngày 24/3/1994 của UBND huyện M. Tại Biên bản giao quyền sử dụng đất ở ngày 02/5/1994 có ghi "Xét đơn xin đất làm nhà ở của ông Nguyễn Kiếm B, xóm B thôn T, xã T", tuy nhiên thời điểm ngày 02/5/1994, địa chỉ của ông B sẽ là Đội 6, thôn T vì ngày 02/9/1994, Đảng ủy xã T mới có Nghị quyết về việc chuyển từ 133 đội thành 05 xóm trong đó có Đội 4, Đội 5 và Đội 6 sáp nhập thành Xóm B, ngày 11/9/1994, Đảng ủy xã họp toàn thể các đội trưởng chỉ đạo thực hiện và đến ngày 24/9/1994, Đảng ủy xã, UBND xã, HTX nông nghiệp họp tổng kết công tác bàn giao. Xong trong 02 Biên bản bàn giao thì đều thể hiện giao diện tích đất góc Tây khu sân kho Đội 6 cũ cho ông Nguyễn Kiếm B nhưng hai biên bản lại có diện tích và số đo khác nhau.

Sau khi có đơn và các tài liệu của bà T5, UBND huyện M đã có Công văn số 1326/UBND-TNMT ngày 27/9/2017 về việc chuyển hồ sơ giao bán đất trái thẩm quyền tại xã T sang cơ quan Công an huyện M. Ngày 17/01/2018, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện M đã ban hành văn bản số 7B quyết định không khởi tố vụ án hình sự vì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đã hết. Ông N đã bị kiểm điểm về Đảng.

Bà T5 cho rằng ông B đã mua đất và UBND xã bàn giao đất được thể hiện tại 02 Biên bản bản bàn giao nêu trên. Nhưng ngày 15/10/2013 UBND xã T ban hành Quyết định số 51/QĐ-UBND về việc thành lập Ban nghiệm thu kiểm đếm thanh lý hợp đồng trước thời hạn một phần vườn cây ông Nguyễn K2 Ba mục đích để chuyển sang xây dựng khuôn viên trường mầm non xã T. Sau đó, UBND xã T cùng với bà T5 đã làm thủ tục thanh lý Hợp đồng (do ông Nguyễn Kiếm B ốm: không đi lại và nói được) được thể hiện tại Biên bản về việc thanh lý Hợp đồng giao khoán vườn cây sân kho đội 6 cũ ngày 03/12/2013, Biên bản kiểm đếm số lượng cây đều có chữ ký của bà T5. Ngày 04/12/2013, UBND xã đã dự toán kinh phí thanh lý Hợp đồng vườn cây cảnh sân kho xóm 2 và đến ngày 05/12/2013, UBND xã T ban hành Quyết định số 69/QĐ/UBND về việc hỗ trợ kinh phí thanh lý Hợp đồng vườn cây cảnh sân kho xóm B, thôn T, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội với nội dung: "Hỗ trợ kinh phí thanh lý hợp đồng vườn cây cảnh sân kho xóm B thôn T, xã T chủ Hợp đồng ông Nguyễn Kiếm B- xóm B thôn T, xã T số tiền là: 70.360.000 đồng). Ngày 05/12/2013 bà T5 đã nhận đủ số tiền 70.360.000 đồng được thể hiện tại Phiếu chi số: PC00229. Bà T5 thừa nhận chữ ký tại các biên bản, phiếu chi nêu trên là của mình. Đồng thời bà T5 thừa nhận chữ ký tại "Đơn đề nghị" không có ngày tháng mà chỉ có năm 2013 là của bà: Tại đơn đề nghị có nội dung: "đề nghị UBND xã vì số lượng cây quá nhiều gia đình tôi xin chuyển những cây trong phạm vi làm trường còn phạm vi không làm gia đình tôi xin gửi nhờ hết năm 2015 theo Hợp đồng cũ và căn nhà để trông nom và bảo vệ hết năm 2015 gia đình tôi xin chuyển trả hết trả lại khu đất cho xã sử dụng toàn bộ". Như vậy diện tích đất bà T5 có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của UBND xã T quản lý.

Mặt khác, ngày 18/9/2012 UBND huyện M đã ban hành Quyết định số 2070/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng NTM xã Thượng Lâm đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2023 là: Quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 0,02ha; trong đó có diện tích đất bà T5 đang đề nghị cấp Giấy CNQSD đất. Do đó, UBND huyện M không thực hiện việc làm thủ tục cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T5 là đúng với quy định Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Như vậy, UBND huyện M ban hành Văn bản số 1143/UBND- TNMT về việc trả lời đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị T là đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 353/2023/HC-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị T được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Khánh